Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

**CHƯƠNG I: SỐ TỰ NHIÊN**

# BÀI 1: TẬP HỢP ( 2 TIẾT)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**

***-*** Hiểu được các khái niệm: tập hợp, phần tử của tập hợp.

- Biết cách kí hiệu và viết một tập hợp, sử dụng kí hiệu “” , “”.

- Biết cách viết một tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

**2. Năng lực**

**Năng lực riêng:**

**-** Sử dụng được các kí hiệu về tập hợp.

- Sử dụng được các cách viết một tập hợp.

- Biểu diễn được tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

**Năng lực chung:** Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

**3. Phẩm chất**

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT,một số hình ảnh minh họa về sưu tập tem, phiếu BT cho HS.

**2 - HS** : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** HS cảm thấy khái niệm tập hợp gần gũi với, giúp HS đón nhận kiến thức mới một cách dễ dàng.

**b) Nội dung:** HS quan sát hình ảnh về sưu tập tem trong SGK hoặc trên màn chiếu.

**c) Sản phẩm:** HS có thêm kiến thức về sưu tập tem và hình thành nhu cầu đón nhận kiến thức mới.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu HS đọc nội dung mở đầu trong SGK và chia sẻ qua hiểu biết của mình về sưu tập tem.

- GV đưa ra một số hình ảnh về sưu tập tem và giới thiệu về sưu tập tem. Sau đó, GV nhấn mạnh: “ Người sưu tập tem thường sưu tập theo các chủ đề. Mỗi bộ tem sưu tập là một tập hợp các con tem theo cùng một chủ đề”.

- GV yêu cầu HS lấy ví dụ về một vài chủ đề sưu tập tem.

=> Từ đó GV cho HS thấy rõ được mỗi tập hợp gồm các phần tử cùng có chung một hay vài tính chất nào đó.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS chia sẻ, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Mỗi bộ sưu tập tem là một tập hợp. Khái niệm tập hợp thường gặp trong toán học và trong đời sống. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu về tập hợp, kí hiệu, cách biểu diễn tập hợp ..” => **Bài 1 : Tập hợp.**

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Một số ví dụ về tập hợp. Kí hiệu và cách viết tập hợp.**

**a) Mục tiêu:**

- Từ hình ảnh thực tế HS có thể chuyển sang hình ảnh trực quan về tập hợp .

- Nhớ lại cách sử dụng các kí hiệu “” và “”.

- Hình thành kĩ năng nhận biết phần tử của một tập hợp.

**b) Nội dung:** HS quan sát hình ảnh trên màn chiếu và SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:**

- HS nêu được ví dụ về tập hợp, hiểu được các phần tử trong tập hợp.

- HS hoàn thành được phần Ví dụ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV dẫn dắt và nêu ví dụ về tập hợp ( GV có thể chiếu đồng thời ảnh minh họa):  + Khái niệm tập hợp thường gặp trong đời sống hàng ngày hoặc trong toán học.  + Ví dụ: Tập hợp các số tự nhiên nhỏ hơn 10; Tập hợp các học sinh lớp 6A2; Tập hợp các số trên mặt đồng hồ; tập hợp các ủa trứng trong khay….  - GV yêu cầu HS nêu ví dụ về tập hợp.  - GV khái quát khái niệm về tập hợp và cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV nhắc HS nhớ kí hiệu và cách viết một tập hợp.  - GV nhấn mạnh cách viết các phần tử trong tập hợp.  - GV cho HS đọc và hoàn thành Ví dụ 1 nhằm củng cố khái niệm phần tử của tập hợp.  - GV yêu cầu HS hoàn thành Luyện tập 1 nhằm luyện tập cách viết một tập hợp và biết được đặc điểm chung của các phần tử trong tập hợp.  - GV nhắc HS cách viết: “ Các phần tử của một tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn { }, cách nhau bởi dấu “;”. Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự kệ liệt kê tùy ý.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS: Lắng nghe, nêu ví dụ, phát biểu, ghi vở  - Các HS nhận xét, bổ sung cho nhau.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi một HS nhắc lại. | **1. Một số ví dụ về tập hợp**  VD:  + Tập hợp các học sinh của tổ 1 lớp 6A.  + Tập hợp các số trên mặt đồng hồ.  **2. Kí hiệu và cách viết một tập hợp.**  Người ta thường dùng các chữ cái in hoa để đặt tên cho một tập hợp A.  VD: Tập hợp A gồm các số tự nhiên nhỏ hơn 5. Ta viết: A = { 0; 1; 2; 3; 4}  Các số 0;1; 2; 3; 4 được gọi là các phần tử của tập hợp A.  \* Lưu ý:  - Các phần tử của một tập hợp được viết trong hai dấu ngoặc nhọn {}, cách nhau bởi “;”.  - Mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tùy ý.  ***Luyện tập 1:***  A = {1; 3; 5; 7; 9} |

**Hoạt động 2: Phần tử thuộc tập hợp.**

**a) Mục tiêu:**

- Hình thành khái niệm một phần tử thuộc hay không thuộc tập hợp.

- Biết cách sử dụng các kí hiệu “” và “” để thể hiện một phần tử có thuộc tập hợp đã cho hay không.

**b) Nội dung:** HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS hoàn thành ***Hoạt động 1***  Mô tả tập hợp là cho biết cách xác định các phần tử của tập hợp đó.  - GV phân tích :  + Số 2 là một phần tử của tập hợp B. Ta viết 2 B.  + Số 4 không là phần tử của tập hợp B. Ta viết 4 B, đọc là 4 không thuộc B.  - GV nhấn mạnh cho HS ghi nhớ cách dùng kí hiệu , .  - GV yêu cầu HS đọc Ví dụ 2, ghi nhớ cách dùng các kí hiệu và áp dụng làm ***Luyện tập 2:***  + GV cho HS liệt kê các tháng dương lịch có 30 ngày, rồi sử dụng kí hiệu , để hoàn thành yêu cầu.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS chú ý lắng nghe, hoạt động cá nhân thực hiện các yêu cầu của GV và hoàn thành bài vào vở.  - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** HS giơ tay trình bày miệng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả của HS và chốt kiến thức. | **3. Phần tử thuộc tập hợp**  ***Hoạt động 1:***  B = { 2; 3; 5; 7}  + Số 2 là phần tử của tập hợp B. => Ta viết 2 B.  + Số 4 không là phần tử của tập hợp B => Ta viết 4 B.  ***Luyện tập 2:***  H là tập hợp gồm các tháng dương lịch có 30 ngày => H = {Tháng 4; Tháng 6; Tháng 9; Tháng 11}  Vậy:  a) Tháng 2 ∉ H;  b) Tháng 4 ∈ H;  c) Tháng 12 ∉ H. |

**Hoạt động 3: Cách cho một tập hợp.**

**a) Mục tiêu:**

- HS viết một tập hợp theo hai cách: liệt kê các phần tử của tập hợp hoặc chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp đó.

**b) Nội dung:** HS quan sát SGK và tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Sản phẩm dự kiến** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS quan sát Hình 2 và thực hiện theo từng yêu cầu của Hoạt động 2:  + Với yêu cầu a: Gv đặt câu hỏi:  *Tập hợp A có những phần tử nào? Hãy viết tập hợp A.*  - Sau khi HS viết được tập hợp A = { 0; 2; 4; 6; 8}. GV giới thiệu: “ Tập hợp A được cho theo cách *liệt kê các phần tử* của tập hợp  - Với yêu cầu b: Gv đặt câu hỏi:  *Các phần tử của tập hợp A có tính chất chung nào?”*  - GV nhận xét kết quả của HS và từ đó hướng cho HS cách viết tập hợp A theo nhận xét của mình:  + Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập hợp A đều là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: A = { x| x là số tự nhiên chẵn, x < 10}.  + Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập hợp A đều là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 9” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: A = { x| x là số tự nhiên chẵn, x < 9}.  + Nếu HS nhận xét được: “ Các phần tử của tập hợp A đều là các số tự nhiên chẵn không vượt quá 8” thì GV hướng dẫn: Ta có thể viết: A = { x| x là số tự nhiên chẵn, x 8}.  - GV giới thiệu: “ Tập hợp A được cho theo cách chỉ ra *tính chất đặc trưng* cho các phần tử của tập hợp .  - GV tổng kết, cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV chỉ lại cho HS thấy hai cách cho một tập hợp đã xét ở hoạt động 2 qua phần kiến thức bổ sung ở hai khung lưu ý.  - GV cho HS đọc Ví dụ 3, GV hướng dẫn HS liệt kê các chữ cái xuất hiện trong từ “ ĐÔNG ĐÔ” rồi mới viết tập hợp. Cần nhấn mạnh cho HS nhớ lại “ **mỗi phần tử được liệt kê một lần, thứ tự liệt kê tùy ý**”  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành Ví dụ 4:  + GV hướng dẫn HS trước khi liệt kê các phân tử của tập hợp E rồi mới chọn kí hiệu , thích hợp để điền vào “?”.  + GV hỏi thêm: Các số đã cho có phù hợp với tính chất đặc trưng của các phần tử của tập hợp hay không?  - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi hoàn thành ***Luyện tập 3***  - GV yêu cầu HS tự hoàn thành ***Luyện tập 4***.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS chú ý lắng nghe, thực hiện các yêu cầu của GV và hoàn thành bài vào vở.  - GV: quan sát, giảng, phân tích, lưu ý và trợ giúp nếu cần.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  **-** HS giơ tay phát biểu trả lời miệng và trình bảng bài làm của mình  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả của HS và chốt kiến thức. | **4. Cách cho một tập hợp**  ***Hoạt động 2:***  a) Các phần tử của tập hợp A là: 0; 2; 4; 6; 8.  Ta viết: A = { 0; 2; 4; 6; 8}  b) Các phần tử của tập hợp A là các số tự nhiên chẵn nhỏ hơn 10. Ta có thể viết:  A = { x| x là số tự nhiên chẵn, x < 10}.  => **Có hai cách cho một tập hợp:**  **+ Liệt kê các phần tử của tập hợp.**  **+ Chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của tập hợp.**  ***Luyện tập 3:***  C = {7; 10; 13; 16}  ***Luyện tập 4:***  Gọi D là tập hợp các chữ số xuất hiện trong số 2020.  Ta có D = {0; 2} |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** |
| **LUYỆN TẬP**  ***Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1***  - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận hoàn thành **BT1** ( SGK - tr 8).  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.  ***Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2***  - GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT2**.  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.  ***Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3***  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành BT3 vào vở.  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, tuyên dương các bạn làm nhanh và chính xác.  ***Nhiệm vụ 4 : Hoàn thành BT4***  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành BT4 vào vở.  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, nhận xét quá trình học của HS, tuyên dương các bạn hăng hái, tích cực xây dựng bài.  - GV nhận xét, đánh giá chuẩn kiến thức.  **CỦNG CỐ - DẶN DÒ**  - GV cho HS hình dung lại những nội dung, kiến thức đã học ở bài này thông qua các câu hỏi :  + Bài học hôm nay, các em cần nắm được những kiến thức nào ?  + Khi viết một tập hợp, ta phải chú ý những gì ?  + Có mấy cách cho một tập hợp ?  + Có phải tập hợp nào cũng liệt kê được hết các phần tử của tập hợp không ? | **Bài 1 :**  a) A = { Hình chữ nhật; Hình vuông; Hình bình hành; Hình tam giác; Hình thang}  b) B = {N; H; A; T; R; G}  c) C = {Tháng 4; Tháng 5; Tháng 6}  d) D = {Đồ; Rê; Mi; Pha; Son; La; Si}  **Bài 2:**   |  |  | | --- | --- | | a) 11 ∈ A | b) 12 ∉ A | | c) 14 ∉ A | d) 19 ∈  A |   **Bài 3 :**  a) A = {0; 2; 4; 6; 8; 10; 12}  b) B = {42; 44; 46; 48}  c) C = {1; 3; 5; 7; 9; 11; 13}  d) D = {11; 13; 15; 17; 19}  **Bài 4:**  a) A = {x | x là số tự nhiên chia hết cho 3, x < 16};  b) B = {x | x là số tự nhiên chia hết cho 5, x < 35}  c) C = {x | x là số tự nhiên chia hết cho 10, 0 < x < 100}  d) D = { x | x là các số tự nhiên hơn kém nhau 4 đơn vị, 0 < x < 18}. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức

**b) Nội dung:** GV đưa ra câu hỏi, HS giải đáp nhanh

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

*- GV treo bảng phụ lên bảng hoặc trình chiếu Slide dưới hình thức trò chơi, GV yêu cầu HS trả lời nhanh các câu hỏi trắc nghiệm trên bảng :*

**Câu 1:** Các viết tập hợp nào sau đây đúng?

* A. A = [1; 2; 3; 4]
* B. A = (1; 2; 3; 4)
* C. A = 1; 2; 3; 4
* D. A = {1; 2; 3; 4}

**Câu 2:** Cho B = {2; 3; 4; 5}. Chọn đáp án sai trong các đáp án sau?

* A. 2 ∈ B
* B. 5 ∈ B
* C. 1 ∉ B
* D. 6 ∈ B

**Câu 3:** Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10.

* A. A = {6; 7; 8; 9}
* B. A = {5; 6; 7; 8; 9}
* C. A = {6; 7; 8; 9; 10}
* D. A = {6; 7; 8}

**Câu 4:** Viết tập hợp P các chữ cái khác nhau trong cụm từ: “HOC SINH”

* A. P = {H; O; C; S; I; N; H}
* B. P = {H; O; C; S; I; N}
* C. P = {H; C; S; I; N}
* D. P = {H; O; C; H; I; N}

**Câu 5:** Viết tập hợp A = {16; 17; 18; 19} dưới dạng chỉ ra tính chất đặc trưng

* A. A = {x|15 < x < 19}
* B. A = {x|15 < x < 20}
* C. A = {x|16 < x < 20}
* D. A = {x|15 < x ≤ 20}

*- HS tính toán nhanh và trả lời câu hỏi*

Đáp án : 1- D, 2 – D, 3 – A, 4 – B, 5 – D

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức và chốt lại nội dung.*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

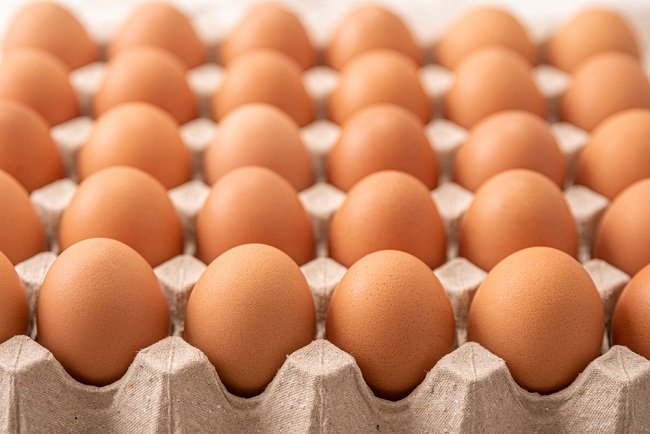
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Đánh giá thường xuyên:  + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.  + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.  + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm ( rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) | - Phương pháp quan sát:  + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học( ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..  + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.  - Phương pháp hỏi đáp | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận. |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

- Hình ảnh ví dụ về tập hợp:

****

**Tập hợp học sinh lớp 6a2**



**Tập hợp các quả trứng trong khay**

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK và tự đọc tìm hiểu mục “ CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT”.

- Chuẩn bị bài mới “ **Tập hợp các số tự nhiên**”

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# BÀI 2: TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN ( 3 TIẾT)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Nhận biết và biết cách viết tập hợp các số tự nhiên; phân biệt được kí hiệu hai tập và \*.

- Biết đọc và viết được các số tự nhiên có nhiều chữ số.

- Biết được mỗi số tự nhiên được biểu diễn một điểm trên tia số.

- Biết được với một số tự nhiên có nhiều chữ số thì mỗi chữ số ở những vị trí khác nhau có giá trị khác nhau; biết viết một số thành tổng các số theo các hàng và ngược lại ( đặc biệt đối với các số có chứa chữ).

- Biết đọc và viết các số La Mã từ 1 đến 30.

- Biết so sánh hai số tự nhiên có nhiều chữ số và chọn được số lớn nhất, nhỏ nhất trong dãy số cho trước.

**2. Năng lực**

**Năng lực riêng:**

- Vận dụng các kiến thức giải bài toán có có nội dung thực tiễn.

**Năng lực chung:** Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

**3. Phẩm chất**

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT,Bảng ghi sẵn các số La Mã từ 1 đến 30.

**2 - HS** : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:** Giúp HS thấy được sự tồn tại của các con số trong, qua đó gợi được nội dung của bài học như: ôn lại về số tự nhiên, giá trị của mỗi chữ số trong một số tự nhiên và so sánh các số tự nhiên.

**b) Nội dung:** HS thực hiện các yêu cầu dươi sự hướng dẫn của GV.

**c) Sản phẩm:** HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu HS quan sát bảng, đọc dân số tương ứng ở mỗi tỉnh và trả lời câu hỏi đặt ra.

- GV khẳng định: Mỗi số trên đều là số tự nhiên.

- GV đặt thêm câu hỏi:

+ “Số chỉ dân số ở Hà Nội có mấy chữ số và gồm những chữ số nào?”

+ “Giá trị của chữ số 9 thứ nhất và chữ số 9 thứ hai trong số 8 093 900 kể từ trái sang phải bằng bao nhiêu?”

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Hs thực hiện nhiệm vụ trong 3 phút.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trình bày câu trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt vào bài học mới: Ở tiểu học, ta đã biết các số 0, 1, 2, 3, 4,... được gọi là các số tự nhiên. Tập hợp các số tự nhiên kí hiệu là . Chúng ta có liệt kê được hết các phần tử của tập hợp N không? Vậy tập hợp sẽ được viết như thế nào?”

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Tập hợp và tập hợp \***

**a) Mục tiêu:**

**-** Phân biệt được tập hợp số tự nhiên ( ) và tập các số tự nhiên khác 0 ( ­\*­).

- Củng cố lại cách biểu diễn một tập hợp.

**b) Nội dung:**

- GV giảng, trình bày.

- HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

**c) Sản phẩm:**

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần ***Luyện tập 1***

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV nhấn mạnh và nhắc nhở HS phải biết cách viết và phân biệt hai tập hợp và \*.  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành Ví dụ 1.  - GV yêu cầu HS hoàn thành ***Luyện tập 1.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định: -** GV chốt lại đáp án và tổng quát lại tập hợp và ­\*:  **= { 0; 1; 2; 3; 4;...}**  **­\*= { 1; 2; 3; 4; 5;...}** | **I. TẬP HỢP CÁC SỐ TỰ NHIÊN**  **1. Tập hợp và \***  - Các số 0, 1, 2, 3, 4,... là các số tự nhiên.  - Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là **,** tức là  **= { 0; 1; 2; 3; 4; ...}**  - Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là **\***, tức **N\* = { 1; 2; 3; 4; ...}.**  ***Luyện tập 1.***  Phát biểu đúng là:  b) Nếu x ∈ **\*** thì x ∈ **.** |

**Hoạt động 2: Cách đọc và viết số tự nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- HS đọc và viết được số tự nhiên theo yêu cầu.

- Củng cố cho HS đơn vị tỉ và lớp tỉ.

**b) Nội dung:** HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

**c) Sản phẩm:**

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần ***Luyện tập 3, 4***

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS đọc và viết số theo yêu cầu trong ***Hoạt động 1***.  - GV nhấn mạnh cách viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phải sang trái cho dễ đọc trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý.  - GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 2.  - GV yêu cầu HS hoạt động cặp đôi, đọc cho nhau nghe ***Luyện tập 2.***  - GV cho HS tự hoàn thành vở ***Luyện tập 3.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chốt lại đáp án và tổng quát cách đọc, ghi số tự nhiên. | **2. Cách đọc và viết số tự nhiên**  ***Hoạt động 1:***  a) Đọc số 12 123 452: Mười hai triệu một trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm năm mươi hai.  b) Viết số Ba mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi: 34 650.  **\* Lưu ý:**  **Khi viết các số tự nhiên có bốn chữ số trở lên, người ta thường viết tách riêng từng nhóm ba chữ số kể từ phải sang trái cho dễ đọc.**  ***Luyện tập 2:***  + 71 219 367: *Bảy mươi mốt triệu hai trăm mười chín nghìn ba trăm sáu mươi bảy*;  + 1 153 692 305: *Một tỉ  một trăm năm mươi ba triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn ba trăm linh năm.*  ***Luyện tập 3:***  Ba tỉ hai trăm năm mươi chín triệu sáu trăm ba mươi nghìn hai trăm mười bảy: ***3 259 633 217.*** |

**Hoạt động 3: Biểu diễn số tự nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận biết được thứ tự trong tập hợp số tự nhiên.

- Nhận biết được tia số và mối liên hệ với các điểm biểu diễn chúng trên tia số.

- HS nhận biết được cách viết số tự nhiên trong hệ thập phân và mối quan hệ giữa các hàng.

- HS hiểu giá trị mỗi chữ số của một số tự nhiên viết trong hệ thập phân.

**b) Nội dung:** HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

**c) Sản phẩm:**

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần ***Luyện tập 4***

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV nhắc HS ghi nhớ lại kiến thức đã biết ở tiểu học: Mỗi số tự nhiên đều được biểu diễn bởi một điểm trên tia số.  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành ***Hoạt động 2:***  + Xác định chữ số hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm của mỗi số đã cho.  + Viết số 953 thành tổng ( theo mẫu).  - GV giảng, phân tích cho HS thấy rõ mỗi số đã cho được tạo bởi các chữ số nào và thành phần của mỗi số.  - GV yêu cầu HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV nhắc HS ghi nhớ cách kí hiệu số tự nhiên có hai chữ số, ba chữ số mà trong số đó có chứa chữ.  - GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 3.  - GV hướng dẫn HS ghi nhớ kết quả việc phân tích các số có chứa chữ thành tổng giá trị các hàng.  - GV cho HS tự hoàn thành vở ***Luyện tập 4.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hặc trình bày bảng.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức. | **II. Biểu điễn số tự nhiên**  **1. Biểu diễn số tự nhiên trên tia số**  - Các số tự nhiên được biểu diễn trên tia số. Mỗi số tự nhiên ứng với một điểm trên tia số:    **2. Cấu tạo thập phân của số tự nhiên**  ***Hoạt động 2:***  a) + 966 có chữ số hàng trăm là 9, chữ số hàng chục là 6 và chữ số hàng đơn vị là 6.  + 953 có chữ số hàng trăm là 9, chữ số hàng chục là 5 và chữ số hàng đơn vị là 3.  b) 953 = 900 + 50 + 3.  Kết luận:  ***- Số tự nhiên được viết trong hệ thập phân bởi một, hai hay nhiều chữ số. Các chữ số được dùng là 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9. Khi một số gồm hai chữ số trở lên thì chữ số đầu tiên ( tính từ trái sáng phải) khác 0.***  ***- Trong cách viết một số tự nhiên có nhiều chữ số, mỗi chữ số ở những vị trí khác nhau có giá trị khác nhau.***  ***+ Kí hiệu : ( a 0) chỉ số tự nhiên có hai chữ số, chữ số hàng chục là a, chữ số hàng đơn vị là b.***  ***+ Kí hiệu (a 0) chỉ số tự nhiên có ba chữ số,chữ số hàng trăm là a, chữ số hàng chục là b, chữ số hàng đơn vị là c.***  ***Luyện tập 4:***   = a x 100 + b x 10   = a x 100 + c  = a x 1000 + 1 |

**Hoạt động 4: Số La Mã**

**a) Mục tiêu:**

- HS viết được số La Mã từ 1 đến 30.

- Vận dụng các kiến thức để đọc, viết số La Mã theo yêu cầu.

**b) Nội dung:** HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

**c) Sản phẩm:**

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần ***Luyện tập 4***

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV yêu cầu HS trao đổi cặp đôi hoàn thành ***Hoạt động 3.***  – GV hỏi: “Kim phút đang chỉ số nào?”, “Đồng hồ chỉ mấy giờ?”  - GV giới thiệu các chữ số cơ bản: I, V, X và hai số đặc biệt IV, IX.  - GV nêu rõ: Ngoài hai số đặc biệt IV và IX, các số còn lại trên mặt đồng hồ có giá trị bằng tổng các chữ số của nó. VD: VIII = V + I + I + I = 5 + 1 + 1 + 1 = 8.  - GV nêu rõ: Các chữ số cơ bản I, V, X và nhóm chữ số IV (số 4), IX (số 9) là một số thành phần cơ bản để tạo số La Mã. Giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó.  - GV nhắc lại các số La Mã từ 1 đến 10.  - GV giới thiệu cách viết các số La Mã từ 11 đến 30. HS đọc và viết vào vở các số La Mã từ 1 đến 30.  - GV nhấn mạnh để cho HS dễ ghi nhớ các số La Mã, giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó, chẳng hạn:  Số 17: XVII = X+V+I+I=10+5+1+1=17; Số 29: XXIX = X+X+IX=10 +10 + 9= 29.  - GV cho HS đọc và trình bày Ví dụ 4.  - GV yêu cầu HS hoàn thành ***Luyện tập 5*** và trao đổi cặp đôi, kiểm tra chéo đáp án.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hặc trình bày bảng.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức. | **3. Số La Mã.**  ***Hoạt động 3:***  a) Các số trên đồng hồ: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12.  b) Đồng hồ chỉ 7 giờ.  **\* Cách ghi số La Mã:**  - Các số tự nhiên từ 1 đến 10 được ghi bằng số La Mã tương ứng như sau:   |  |  | | --- | --- | | I | 1 | | II | 2 | | III | 3 | | IV | 4 | | V | 5 | | VI | 6 | | VII | 7 | | VIII | 8 | | IX | 9 | | X | 10 |   - Nếu thêm vào bên trái mỗi số ở bảng số La Mã trên một chữ số X, ta được các số La Mã từ 11 đến 20.  - Nếu thêm vào bên trái mỗi số ở bảng số La Mã trên hai chữ số X, ta được các số La Mã từ 21 đến 30.  ***Luyện tập 5:***  a) Đọc các số La Mã sau:  XVI: mười sáu; XVIII: Mười tám; XXII: hai mươi hai; XXVI: hai mươi sáu; XXVIII: hai mươi tám.  b) Viết số La Mã:  12: XII; 15: XV; 24: XXIV; 25: XX; 29: XXIX. |

**Hoạt động 5: So sánh các số tự nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- Hình thành được quy tắc so sánh hai số tự nhiên.

**b) Nội dung:** HS chú ý theo dõi SGK, lắng nghe và hoàn thành yêu cầu.

**c) Sản phẩm:**

HS nắm được kiến thức và hoàn thành phần ***Luyện tập 6***

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV đặt tình huống, chẳng hạn: “Số nào nhỏ hơn trong hai số 3 và 5?”  Từ đó, GV khẳng định: Trong hai số tự nhiên khác nhau, có một số nhỏ hơn số kia và nhắc lại kí hiệu lớn hơn “ > ”, nhỏ hơn “ < ” cho HS. Hơn nữa a < b, b < c thì a < c.  - GV yêu cầu HS thực hiện ***Hoạt động 4.***  - GV yêu cầu HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV cho HS đọc rồi trình bày Ví dụ 5.  - GV yêu cầu HS hoàn thành ***Luyện tập 6*** vào vở.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận nhiệm vụ hoạt động cặp đôi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hặc trình bày bảng.  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chốt lại đáp án và nêu lại trọng tâm kiến thức. | **III. So sánh các số tự nhiên**  \* Lưu ý:  Nếu a < b và b < c thì a < c.  ***Hoạt động 4:***  a) 9 998 < 10 000  b) 524 697 > 524 687  Kết luận:  ***- Trong hai số tự nhiên có số chữ số khác nhau: Số nào có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn, số nào có ít chữ số hơn thì nhỏ hơn.***  ***- Để so sánh hai số tự nhiên có số chữ số bằng nhau, ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng ( tính từ trái sang phải), cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau. Ở cặp chữ số khác nhau đó, chữ số nào lớn hơn thì số tự nhiên chứa chữ số đó lớn hơn.***  ***Luyện tập 6:***  a) Số 35 216 098 có tám chữ số và số 8 935 789 có bảy chữ số.  Vậy 35 216 098 > 8 935 789  b) Do hai số 69 098 327 và 69 098 357 có cùng các chữ số nên ta lần lượt so sánh từng cặp chữ số trên cùng một hàng kể từ trái sang phải cho đến khi xuất hiện cặp chữ số đầu tiên khác nhau là 2 < 7. Vậy 69 098 327 < 69 098 357. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** |
| **LUYỆN TẬP**  ***Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1***  - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận hoàn thành **BT1** ( SGK - tr 8).  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.  ***Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2***  - GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT2** sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.  - GV mời 4 HS trình bày, phát biểu tại chỗ. Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.  ***Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3***  - GV yêu cầu HS hoàn thành **BT3** bằng cách đọc số liệu về các đại dương trong bảng cho bạn nghe và kiểm tra chéo nhau.  - GV mời 4 HS trình bày miệng tại chỗ. Các HS khác chú ý nghe và chỉnh sửa cho bạn.  - GV chữa bài, chốt lại đáp án.  ***Nhiệm vụ 4 : Hoàn thành BT4***  - GV yêu cầu HS đọc và hoàn thành BT4 vào vở.  - GV mời 2- 3 HS trình bày miệng câu a. Các HS khác hoàn thành vở và chú ý nghe nhận xét các bạn.  - GV mời 2 HS lên bảng hoàn thành câu b.  - GV chữa bài, nhận xét quá trình học của HS, tuyên dương các bạn hăng hái, tích cực xây dựng bài.  - GV nhận xét, đánh giá chuẩn kiến thức.  ***Nhiệm vụ 5 : Hoàn thành BT6***  - GV cho HS đọc, xác định yêu cầu bài 6 và hoạt động cặp đôi hoàn thành bài.  - GV mời 3 HS lên bảng trình bày 3 ý. Các HS khác hoàn thành vở và chú ý nhận xét.  - GV chữa bài, lưu ý HS cách làm. Tuyên dương các bạn có kết quả nhanh, chính xác và các bạn tích cực, hăng hái xây dựng bài.  **CỦNG CỐ - DẶN DÒ**  - GV cần lưu ý để học sinh ghi nhớ kí hiệu tập số , \* ; cấu tạo thập phân của số tự nhiên ; cách ghi số La Mã.  - Với cách ghi số tự nhiên ở hệ thập phân, giá trị mỗi số bằng tổng giá trị các chữ số tương ứng ở mỗi hàng.  - Với cách ghi số La Mã, giá trị mỗi số bằng tổng giá trị các chữ số tương ứng ở mỗi hàng.  - Với cách ghi só La Mã, giá trị của số La Mã là tổng các thành phần của nó. | **Bài 1 :**   |  |  | | --- | --- | | Tổng | Số | | 2 000 000 + 500 000 + 60 000 + 500 + 90 | 2 560 590 | | 9 000 000 000 + 50 000 000 + 8 000 000 + 500 000  + 400 | **9 058 500 400** | | a x 100 + b x 10 + 6 |  | | a x 100 + 50 + c |  |   **Bài 2:**  a) Số tự nhiên lớn nhất có sáu chữ số khác nhau: **987 654**  b) Số tự nhiên nhỏ nhất có bỷ chữ số khác nhau: **1 023 456**  c) Số tự nhiên chẵn lớn nhất có tám chữ số khác nhau: **98 765 432**  d) Số tự nhiên lẻ nhỏ nhất có tám chữ số khác nhau: **10 234 567**  **Bài 3 :**  \* Ấn Độ Dương:  - Diện tích: bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn ki-lô-mét vuông  - Độ sâu trung bình: ba nghìn tám trăm chín mươi bảy mét  \* Bắc Băng Dương:  - Diện tích: mười bốn triệu tám trăm nghìn ki-lô-mét vuông  - Độ sâu trung bình: một nghìn hai trăm linh năm mét  \* Đại Tây Dương:  - Diện tích: chín mươi mốt triệu sáu trăm nghìn ki-lô-mét vuông  - Độ sâu trung bình: ba nghìn chín trăm hai mươi sáu mét  \* Bắc Băng Dương:  - Diện tích: một trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm nghìn ki-lô-mét vuông  - Độ sâu trung bình: bốn nghìn không trăm hai mươi tám mét.  **Bài 4:**  a) Đọc số La Mã: IV: bốn; VIII: tám; XI: mười một; XXIII: hai mươi ba; XXIV: hai mươi tư; XXVII: hai mươi bảy.  b) Viết số La Mã: 6: VI; 14: XIV; 18: XVIII; 19: XIX; 22: XXII; 26: XXVI; 30: XXX.  **Bài 6 :**  a) Gọi A là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn x ≤ 6  A = {0; 1; 2; 3; 4; 5; 6}  b) Gọi B là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn 35 ≤ x ≤ 39  B = {35; 36; 37; 38; 39}  c) Gọi C là tập hợp các số tự nhiên x thỏa mãn 216 < x ≤ 219  C = {217; 218; 219}. |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.

- HS thấy sự gần gũi toán học trong cuộc sống, biết thêm về lịch sử toán học, biết thêm các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao, những địa danh nổi tiếng trên thế giới.

**b) Nội dung:** HS thực hiện theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

*- GV chiếu Slide bài 8 và yêu cầu HS hoàn thành bài tập 8 vào vở.*

*- GV mời 2 - 3 bạn trình bày câu trả lời.*

**Bài 8:**

Ta có: 105 000 < 107 000 < 110 000 < 115 000 < 120 000

Vạy cô Ngọc nên mua phích ở cửa hàng Bình Minh thì sẽ có giá rẻ nhất.

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức và chốt lại nội dung.*

- *GV giới thiệu cho HS đọc* *và tìm hiểu «****CÓ THỂ EM CHƯA BIẾT****»*

+ GV giới thiệu nguồn gốc và ứng dụng số La Mã trong cuộc sống :

“ Số La Mã hay chữ số La Mã là một hệ thống chữ số có nguồn gốc từ Roma cổ đại, dựa theo chữ số Etruria. Hệ thống chữ số La Mã dùng trong thời cổ đại đã được người ta chỉnh sửa sơ vào thời Trung Cổ để biến nó thành dạng mà chúng ta sử dụng ngày nay. Hệ thống này dựa trên một số ký tự nhất định được coi là chữ số sau khi được gán giá trị.”

“ Số La Mã được sử dụng phổ biến ngày nay trong những bản kê được đánh số (ở dạng sườn bài), mặt đồng hồ, những trang nằm trước phần chính của một quyển sách, tam nốt hợp âm trong âm nhạc phân tích, việc đánh số ngày xuất bản của phim, những lãnh đạo chính trị tiếp nối nhau, hoặc trẻ em trùng tên, và việc đánh số cho một số hoạt động nào đó, như là Thế vận hội Olympic và giải Super Bowl.”

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Đánh giá thường xuyên:  + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.  + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.  + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm ( rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) | - Phương pháp quan sát:  + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..  + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.  - Phương pháp hỏi đáp | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận. |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK.

- Chuẩn bị bài mới “ **Phép cộng, phép trừ các số tự nhiên**”

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# BÀI 3: PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ CÁC SỐ TỰ NHIÊN ( 2 TIẾT)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Hiểu được ý nghĩa các phép tính cộng và phép tính trừ.

- Làm được các phép tính cộng, phép tính trừ trong tập hợp các số tự nhiên.

- Thực hiện đúng thứ tự các phép tính.

**2. Năng lực**

**Năng lực riêng:**

- Vận dụng được các tính chất của phép cộng, phép trừ để tính toán, tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí và giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

**Năng lực chung:** Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

**3. Phẩm chất**

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1 - GV:** SGK, Tài liệu giảng dạy, giáo án PPT,Bảng tính chát của phép cộng để trống cột kí hiệu; Bản đồ mô tả hành trình đi tù Hà Nội đến TP Hồ Chí Minh.

**2 - HS** : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:**

- HS thấy nhu cầu của việc sử dụng các phép tính trong các tình huống thực tế.

- Gợi tâm thế, tạo hứng thú học tập.

**b) Nội dung:** HS thực hiện các yêu cầu dươi sự hướng dẫn của GV.

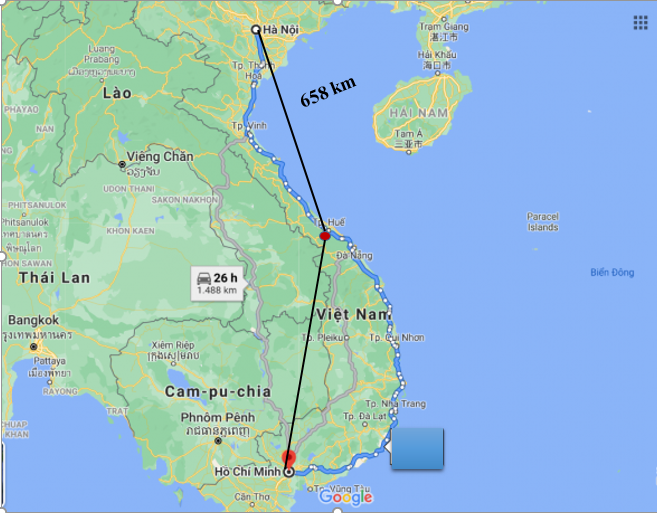
**c) Sản phẩm:** HS trả lời được câu hỏi mở đầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu : “ *Quãng đường từ Hà Nội đến Huế dài khoảng 658km. Quãng đường từ Huế đến TP.HCM dài hơn quãng đường từ Hà Nội đến Huế khoảng 394km. Hỏi quãng đường từ Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh dài khoảng bao nhiêu ki lô mét?*”

+ GV chiếu slide bản đồ minh họa cho bài toán, phân tích, hướng dẫn HS và yêu cầu HS trao đổi, thảo luận và nêu phép tính.



**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép cộng, phép trừ, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay” => Bài mới.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Phép cộng số tự nhiên**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp HS nhớ, nhận biết lại khái niệm số hạng, tổng và sử dụng được.

- Kiểm tra khả năng vận dụng phép cộng của HS.

- Giúp HS hình thành thói quen quan sát, lập kế hoạch tính toán hợp lí.

**b) Nội dung:**

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV cho HS phát biểu về khái niệm cộng hai số tự nhiên.  - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép cộng các số tự nhiên:    - GV hướng dẫn HS ôn lại các tính chất cơ bản của phép cộng mà HS đã được học ở tiểu học và tổng kết lại:  + GV chia lớp thành 4 nhóm, chiếu Slide và phân công các nhóm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ vào bảng nhóm.  Nhóm 1 + 3: Thực hiện **Nhiệm vụ 1**.  Nhóm 2 + 4: Thực hiện **Nhiệm vụ 2**.  **Nhiệm vụ 1:** Cho a = 35 và b = 41  a) Tính a + b và b + a  b) So sánh kết quả nhận được ở câu a)  **Nhiệm vụ 2**: Cho a = 15, b = 27, c = 31  a) Tính (a + b) + c và a + (b + c)  b) So sánh kết quả nhận được ở câu a).  + GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép cộng có những tính chất nào? (GV lưu ý trình bày cho HS tính chất cộng với số 0)  - GV cho HS đọc nội dung trong SGK, yêu cầu HS thực hiện ***Hoạt động***:  *Hãy nêu các tính chất của phép cộng các số tự nhiên.*  - GV cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV chiếu Slide, hướng dẫn HS cụ thể phần kiến thức trọng tâm bằng bảng thông qua phát biểu bằng lời và yêu cầu HS lên bảng hoàn thành biểu thức đại số của mỗi tính chất.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Tính chất | Phát biểu | Kí hiệu | | **Giao hoán** | *Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.* |  | | **Kết hợp** | *Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ 3.* |  | | **Cộng với số 0** | *Bất kì số nào cộng với 0 cũng bằng chính nó.* |  |   - GV cho HS đọc nội dung trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Dựa vào tính chất kết hợp của phép cộng nên giá trị của biểu thức a + b + c được tính theo một trong hai cách như sau:  *a + b + c = (a + b) + c*  hoặc *a + b + c=a + (b + c).*  - GV cho HS đọc Ví dụ 1 và thực hiện bài tập tương tự:  *Tính một cách hợp lí:*  *a) 58 + 76 + 42*  *b) 66 + 34 + 27*  - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành ***Luyện tập 1*** vào vở.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung.  - Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày bảng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS, cho HS nhắc lại các tính chất của phép cộng. | **1. Phép cộng**  ***Hoạt động:***  *+ Tính chất giao hoán:* Khi đổi chỗ các số hạng trong một tổng thì tổng không thay đổi.  Kí hiệu:  **a + b = b + a**  *+ Tính chất kết hợp*: Muốn cộng một tổng hai số với số thứ ba, ta có thể cộng số thứ nhất với tổng của số thứ hai và số thứ ba.  Kí hiệu:  **(a + b) + c = a + (b + c)**  + *Tính chất cộng với số 0*: Bất kì số nào cộng với số 0 cũng bằng chính nó.  Kí hiệu:  **a + 0 = 0 + a = a**  ***Ví dụ:***  *a) 58 + 76 + 42*  *= 58 + 42 + 76 (t/c giao hoán)*  *= (58 + 42) + 76 (t/c kết hợp)*  *= 100 + 76 = 176*  *b) 66 + 34 + 27*  *= (66 + 34) + 27 (t/c kết hợp)*  *= 100 + 27 = 127*  ***Luyện tập 1:***  Số tiền mẹ An đã mua đồng phục cho An là:  125000 + 140000 + 160000  = 125000 +(140000+ 160000)  = 125000 + 300000  = 425000 (đồng) |

**Hoạt động 2: Phép trừ**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp HS nhớ, nhận biết lại và sử dụng được các thuật ngữ: số bị trừ, số trừ, hiệu.

- Giải quyết được bài toán liên quan đến phép trừ (HS luyện tập, vận dụng quy tắc chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ.)

**b) Nội dung:** HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  - GV nhắc lại các khái niệm liên quan đến phép trừ, đó là: số bị trừ, số trừ, hiệu và điều kiện để thực hiện được phép trừ, đó là số bị trừ không nhỏ hơn số trừ:    **ĐK: a b**  - GV cho HS đọc và ghi nhớ trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Mối liên hệ giữa số bị trừ, số trừ, hiệu thông qua chuyển đổi phép toán từ hiệu sang tổng. GV hướng dẫn cho HS dùng kiến thức tiểu học: “*Muốn tìm số bị trừ, ta lấy số trừ cộng với hiệu*”, “ *Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ cho hiệu*” từ đó phát biểu ngắn gọn bằng lời: “*Số bị trừ bằng số trừ cộng với hiệu*”, “ *Số trừ bằng số bị trừ trừ cho hiệu*”, “ *Số trừ bằng số bị trừ trừ cho hiệu*”:   * Nếu a – b = c thì a = b + c * Nếu a + b = c thì a = c – b và b = c – a.   - GV yêu cầu HS đọc và trình bày Ví dụ 2.  - GV yêu cầu HS đọc ví dụ 2, ghi nhớ lại những lưu ý của GV để hoàn thành bài ***Luyện tập 2***.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, tiếp nhận kiến thức, hoàn thành các yêu cầu, hoạt động cặp đôi, kiểm tra chéo đáp án.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS giơ tay phát biểu, lên bảng trình bày  - Một số HS khác nhận xét, bổ sung cho bạn.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và yêu cầu HS ghi chép đầy đủ vào vở. | **II. Phép trừ**  - Phép trừ một số tự nhiên cho một số tự nhiên nhỏ hơn hoặc bằng nó:    **ĐK: a b**  ***\* Lưu ý:***   * Nếu a – b = c thì a = b + c * Nếu a + b = c thì a = c – b và b = c – a.   ***Luyện tập 2:***  124 + (118 - x) = 217             118 - x = 217 - 124             118 - x = 93                      x  = 118 - 93                      x  = 25 |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA HS** | **HOẠT ĐỘNG CỦA GV** |
| **LUYỆN TẬP**  ***Nhiệm vụ 1 : Hoàn thành BT1***  - GV tổ chức cho HS trao đổi, thảo luận hoàn thành **BT1** theo nhóm vào bảng nhóm. (SGK - tr 16).  - GV mời đại diện HS các nhóm trình bày. Các nhóm HS khác chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng và hoàn thành vở.  - GV chữa bài, lưu ý HS những lỗi sai.  ***Nhiệm vụ 2 : Hoàn thành BT2***  - GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT2** theo mẫu sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.  - GV mời 4 HS trình bày giơ tay trình bày bảng.  - Các HS dưới lớp hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, chốt đáp án, tuyên dương các bạn ra kết quả chính xác.  ***Nhiệm vụ 3 : Hoàn thành BT3***  - GV yêu cầu HS đọc đề và hoàn thành **BT3** theo mẫu sau đó hoạt động cặp đôi kiểm tra chéo đáp án.  - GV mời 4 HS trình bày bảng. Các HS hoàn thành vở và chú ý nhận xét bài các bạn trên bảng.  - GV chữa bài, chốt lại đáp án.  **CỦNG CỐ - DẶN DÒ**  - GV cần giúp HS chú ý sử dụng các tính chất cơ bản của phép cộng để thực hiện tính nhanh, tính chính xác.  - GV nhấn mạnh cho HS chuyển đổi từ phép cộng sang phép trừ và ngược lại trong bài toán tìm x. | **Bài 1 :**   |  |  | | --- | --- | | a) 127 + 39 + 73  = ( 127 + 73) + 39  = 200 + 39  = 239 | b) 135 + 360 + 65 + 40  =(135+35)+(360+40)  = 170 + 400  = 570 | | c) 417 – 17 - 299  = (417 – 17) – 299  = 101 | d) 981 – 781 + 29  = ( 981-781) + 29  = 200 + 29  = 229 |   **Bài 2:**  a) 79 + 65 = (44 + 35) + 65 = 44 + (35 + 65) = 44 + 100 = 144  b) 996 + 45 = 996 + (4 + 41) = (996 + 4) + 41 = 1000 + 41 = 1041  c) 37 + 198 = (35 + 2) + 198 = 35 + (2 + 198) = 35 +  200 = 235  d) 3 492 + 319 = 3 492 + (8 + 311) = (3 492 + 8) + 311 = 3 500 + 311 = 3 811  **Bài 3 :**  a) 321 - 96 = (321 + 4) - (96 + 4) = 325 - 100 = 225  b) 1 454 - 997 = (1 454 + 3) - (997 + 3) = 1 457 - 1000 = 457  c) 561 - 195 = (561 + 5) - (195 + 5) = 566 - 200 = 366  d) 2 572 - 994 = (2 572 + 6) - (994 + 6) = 2 578 - 1000 = 1 578 |

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

- Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để nắm vững kiến thức.

- HS thấy sự gần gũi toán học trong cuộc sống. HS biết thêm về địa danh của Việt Nam, biết thêm về những con số liên quan đến cơ thể con người.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- GV chiếu BT trắc nghiệm lên màn hình, yêu cầu HS hoàn thành nhanh :

**Câu 1:** Tính nhanh tổng 53 + 25 + 47 + 75?

A. 200     B. 201     C. 300     D. 100

**Câu 2**: Phép tính x - 5 thực hiện được khi

A. x < 5     B. x ≥ 5     C. x < 4     D. x = 3

**Câu 3:** Cho phép tính 231 - 87. Chọn kết luận đúng?

A. 231 là số trừ      B. 87 là số bị trừ

C. 231 là số bị trừ      D. 87 là hiệu

**Câu 4:** Tính (368 + 764) - (363 + 759)

A. 10     B. 5     C. 20     D. 15

**Câu 5**: Tính nhanh 72 + 69 + 128

A. 279 B. 269 C. 369 D. 296

- HS thực hoàn thành nhanh BT, đưa ra đáp án trắc nghiệm :

Đáp án **: 1A – 2B – 3C – 4A – 5B**

- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Đánh giá thường xuyên:  + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.  + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.  + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm ( rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) | - Phương pháp quan sát:  + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học (ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..  + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS.  - Phương pháp hỏi đáp | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận. |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ghi nhớ kiến thức trong bài.

- Hoàn thành các bài tập còn lại SGK ( Bài 4, 5, 6)

- Chuẩn bị bài mới “ **Phép nhân, phép chia các số tự nhiên**”.

Ngày soạn: .../.../...

Ngày dạy: .../.../...

# BÀI 4: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN ( 2 TIẾT)

**I.** **MỤC TIÊU**:

**1. Kiến thức:**Sau khi học xong bài này HS

- Hiểu được ý nghĩa các phép tính nhân và phép tính chia.

- Biết đặt tính để nhân, chia hai số có nhiều chữ số.

- Biết tìm thương và số dư trong phép chia có dư.

**2. Năng lực**

**Năng lực riêng:**

**-** Sử dụng linh hoạt các kí hiệu của phép nhân ( a × b; a.b; ab) tùy hoàn cảnh cụ thể).

- Tìm được tích của hai thừa số; tìm được thương và số dư ( nếu có) của một phép chia.

- Vận dụng được các tính chất của phép nhân để tính nhanh, tính nhẩm một cách hợp lí.

- Giải được một số bài toán có nội dung thực tiễn.

**Năng lực chung:** Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.

**3. Phẩm chất**

- Bồi dưỡng hứng thú học tập, ý thức làm việc nhóm, ý thức tìm tòi, khám phá và sáng tạo cho HS => độc lập, tự tin và tự chủ.

- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài, chủ động chiếm lĩnh kiến thức theo sự hướng dẫn của GV.

- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. GV:** SGK, Tài liệu dạy học, Giáo án PPT, Bảng tính chất của phép nhân để trống cột kí hiệu.

**2 . HS** : SGK, SBT, vở ghi, giấy nháp, đồ dùng học tập, bảng nhóm, bút viết bảng nhóm.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG (MỞ ĐẦU)**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp HS hình thành nhu cầu các phép tính trong các tình huống thực tế

- Gợi tâm thế, tạo tò mò, hứng thú học tập cho HS.

**b) Nội dung:** HS chú ý lắng nghe và trả lời

**c) Sản phẩm:** HS hình thành nhu cầu sử dụng phép tính cộng, trừ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đặt vấn đề qua bài toán mở đầu: “ Một thửa ruộng có dạng hình chữ nhật với chiều rộng là 150m và chiều dài là 250m. Người ta chia thửa ruộng đó thành 4 phần bằng nhau để gieo trồng những giống lúa khác nhau. Hỏi diện tích mỗi phần là bao nhiêu mét vuông?”

- GV yêu cầu HS đọc đề bài, sử dụng phép nhân, phép chia để giải quyết yêu cầu của đề bài.

- GV cho HS nhắc lại công thức tính diện tích của hình chữ nhật, các bước để giải quyết bài toán.

**Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát và chú ý lắng nghe, thảo luận nhóm đôi hoàn thành yêu cầu ra nháp.

**Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới: “Để giải được bài toán trên, cũng như hiểu rõ hơn về các tính chất của phép nhân, phép chia, chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài ngày hôm nay.” => Bài mới.

**B.** **HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 1: Phép nhân**

**a) Mục tiêu:**

***-*** Nhận biết được thừa số, tích và biết được khi nào trong một tích có thể không sử dụng dấu phép nhân.

- Giúp HS nhớ, củng cố phép đặt tính nhân hai số có nhiều chữ số.

- Giúp HS trải nghiệm dẫn đến nhận biết các tính chất quen thuộc của phép nhân.

- Củng cố phép đặt tính nhân và kĩ năng tính nhẩm.

- Giải quyết được bài toán thực tiễn.

**b) Nội dung:**

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS: Phiếu học tập.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  **1. Nhân hai số có hai chữ số**  - GV cho HS ôn lại các khái niệm liên quan đến phép nhân, đó là: thừa số và tích  - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép nhân các số tự nhiên:  **a** **b**  = **c**  Thừa số  Thừa số  Tích  - GV lưu ý HS cách viết dấu nhân: có thể dùng dấu chấm “.” thay thế cho dấu nhân “”.  Ví dụ: 100 99 = 100.99  - GV cho HS ghi nhớ: Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số.  VD: a b = a . b = ab; 17 . a . b = 17ab  - GV hướng dẫn HS thực hiện đặt tính và tính thông qua ***Hoạt động 1***:  + GV ghi lên bảng, thực hiện theo từng bước, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở.  + GV giải thích, tích riêng thứ hai thực chất là tích của 152 và 1 chục nên có kết quả là 152 chục. Do đó, tích riêng thứ hai phải viết lùi sang bên trái một cột so với tích riêng thứ nhất.  + Tương tự, tích riêng thứ ba là tích của 152 và 2 trăm nên có kết quả là 304 trăm. Do đó, tích riêng thứ ba phải viết lùi sang bên trái hai cột so với tích riêng thứ nhất.  - Gv yêu cầu HS thực hiện đọc hiểu Ví dụ 1 và áp dụng làm bài ***Luyện tập 1***.  **2. Tính chất của phép nhân**  - GV hướng dẫn HS ôn lại các tính chất cơ bản của phép nhân mà HS đã được học ở tiểu học và tổng kết lại:  + GV chia lớp thành 3 nhóm, chiếu Slide và phân công các nhóm thực hiện hoàn thành nhiệm vụ vào bảng nhóm.  Nhóm 1: Thực hiện **Nhiệm vụ 1**.  Nhóm 2: Thực hiện **Nhiệm vụ 2**.  Nhóm 3: Thực hiện **Nhiệm vụ 3**.  **Nhiệm vụ 1**: Cho a = 15 và b = 4. Tính a.b ; b.a và so sánh kết quả.  **Nhiệm vụ 2:** Tìm số tự nhiên c sao cho ( 4 . 6) . 5 = 4. ( 6 . c )  **Nhiệm vụ 3: Tính và so sánh**  5 . (2 + 8) và 5 . 2 + 5 . 8  + GV đặt câu hỏi: Các kết quả cho thấy phép nhân có những tính chất nào? (GV lưu ý trình bày cho HS tính chất nhân với số 1)  - GV cho HS đọc nội dung trong SGK, yêu cầu HS thực hiện ***Hoạt động 2***:  *Hãy nêu các tính chất của phép nhân các số tự nhiên.*  - GV cho HS đọc khung kiến thức trọng tâm và ghi nhớ.  - GV chiếu Slide, hướng dẫn HS cụ thể phần kiến thức trọng tâm bằng bảng và yêu cầu các nhóm hoàn thành bằng cách viết biểu thức đại số tương ứng của mỗi tính chất.   |  |  | | --- | --- | | Tính chất | Kí hiệu | | **Giao hoán** |  | | **Kết hợp** |  | | **Nhân với số 1** |  | | **Phân phối đối với phép cộng và phép trừ** |  |   - GV cho HS đọc nội dung trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý: Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức a.b.c có thể được tính theo một trong hai cách sau  *a . b . c = (a . b) . c*  hoặc *a . b . c = a . (b . c).*  - GV cho HS đọc Ví dụ 2 và áp dụng thực hiện ***Luyện tập 2.***  - GV yêu cầu HS trao đổi, thảo luận cặp đôi và hoàn thành ***Luyện tập 3*** vào vở.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu, thảo luận, trao đổi và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - Hoạt động nhóm: Các nhóm treo bảng, đại diện các nhóm trình bày kết quả. Các nhóm khác chú ý nghe, nhận xét, bổ sung.  - Cá nhân: giơ tay phát biểu trình bày bảng.  **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát, nhận xét quá trình hoạt động của các HS, cho HS nhắc lại các tính chất của phép nhân. | **I. Phép nhân**  **a** **b**  = **c**  Thừa số  Thừa số  Tích  *- Quy ước:*  + Trong một tích, ta có thể thay dấu nhân “” bằng dấu chấm “.”  Ví dụ: 100 99 = 100.99  + Trong một tích mà các thừa số đều bằng chữ hoặc chỉ có một thừa số bằng số, ta có thể không cần viết dấu nhân giữa các thừa số.  VD: a b = a . b = ab; 17 . a . b = 17ab  **1. Nhân hai số có nhiều chữ số.**  ***Hoạt động 1:***  1 5 2  2 1 3  4 5 6  1 5 2  3 0 4  3 2 3 7 6  ×  Vậy 152 × 213 =32 376  ***Luyện tập 1:***  3 4 1  1 5 7  2 3 8 7  1 7 0 5  3 4 1  5 3 5 3 7  ×  **2. Tính chất của phép nhân**  Phép nhân các số tự nhiên có các tính chất sau:  **- Giao hoán:** a.b = b.a;  **- Kết hợp:** ( a . b ) . c = a . (b . c)  **- Nhân với số 1:** a . 1 = 1 . a = a  **- Phân phối đối với phép cộng và phép trừ:**  a . ( b + c) = a . b + a . c  a . ( b – c) = a. b - a . c  \* Lưu ý:  Do tính chất kết hợp nên giá trị của biểu thức a.b.c có thể được tính theo một trong hai cách sau  *a . b . c = (a . b) . c*  hoặc *a . b . c = a . (b . c).*  ***Luyện tập 2:***  a) 250 . 1 476 . 4 = (250 . 4) . 1 476 = 1 000 . 1 476 = 1 476 000  b) 189 . 509 - 189 . 409 = 189 . (509 - 409) = 189 . 100 = 189 000  ***Luyện tập 3:***  Gia đình đó cần số ki-lô-gam thức ăn cho đàn gà trong 10 ngày là:  105 . 10 = 1 050 (g) = 1,05 (kg) |

**Hoạt động 2: Phép chia hết và phép chia có dư**

**a) Mục tiêu:**

- HS ôn lại phép đặt tính chia giúp HS liên hệ đến các khái niệm: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được các phép chia.

- Củng cố phép đặt tính chia để thực hiện phép chia hết, phép chia có dư.

**b) Nội dung:**

HS quan sát SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS nắm vững kiến thức, kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HĐ CỦA GV VÀ HS** | **SẢN PHẨM DỰ KIẾN** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**  **1. Phép chia hết**  - Ở phần đầu của phép chia, GV nhắc lại các khái niệm liên quan đến phép chia hết, đó là: số bị chia, số chia, thương và điều kiện để thực hiện được phép chia, đó là số chia phải khác 0.  - GV trình bày: Ở tiểu học, ta đã biết phép chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên khác 0:  **a** **b**  = **c**  Số bị chia  Số chia  Thương  - HS ghi nhớ phần kiến thức bổ sung trong khung lưu ý: Mối liên hệ giữa số bị chia, số chia, thương thông qua chuyển đổi phép toán từ chia sang nhân.  + GV hướng dẫn cho HS dùng kiến thức ở tiểu học: “Muốn tìm số bị chia, ta lấy số chia nhân với thương”, “Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương” từ đó phát biểu ngắn gọn bằng lời: “Số bị chia bằng số chia nhân với thương”, “Số chia bằng số bị chia chia cho thương”.  - GV hướng dẫn và yêu cầu HS hoàn thành ***Hoạt động 3:***  + GV ghi lên bảng, viết đến đâu giải thích đến đó. HS quan sát GV thực hiện rồi ghi vào vở.  + GV giúp HS tập ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia:  288 : 215 = ? Có thể lấy 2 chia 2 được 1.  731 : 215 = ? Có thể lấy 7 chia 2 được 3.  860 : 215 = ? Có thể lấy 8 chia 2 được 4.  - GV cho HS đọc và nhớ lại rõ các bước chia ở VD3 và áp dụng thực hiện theo các bước hoàn thành ***Luyện tập*** vào vở.  (GV chú ý giúp HS ước lượng tìm thương trong mỗi lần chia.)  **2. Phép chia có dư**  - GV mời hai HS lên bảng, thực hiện phép đặt tính chia trong ***Hoạt động 4.***  ( Các HS còn lại làm trong vở nháp sau đó chữa vào vở).  - GV dẫn dắt HS đến lý thuyết phép chia có dư:    - GV mời 2 – 3 HS đọc khung kiến thức trọng tâm, cả lớp đọc thầm và ghi nhớ.  - GV lưu ý các trường hợp của phép chia khi số dư bằng 0 và khác 0 trong phần kiến thức bổ sung ở khung lưu ý.  - GV hướng dẫn HS cách đọc và viết kí hiệu của phép chia có dư.  - GV hướng dẫn và cho HS hoàn thành Ví dụ 4:  + Khi HS thực hiện phép chia đến bước cuối, Gv nhấn mạnh do 26 nhỏ hơn 34 nên ta không thực hiện tiếp dược phép chia. Từ đó kết luận kết quả của phép chia đó.  - GV cho HS áp dụng thực hiện hoàn thành ***Luyện tập 5.***  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**  - HS theo dõi SGK, chú ý nghe, hiểu và hoàn thành các yêu cầu.  - GV: quan sát và trợ giúp HS.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**  - HS: Giơ tay phát biểu, trình bày tại chỗ hoặc trình bày bảng. Các HS khác chú ý nghe và nhận xét.  **- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tổng quát lưu ý lại kiến thức trọng tâm và gọi 1 học sinh nhắc lại. | **II. Phép chia**  **1. Phép chia hết**  **a** **b**  = **c**  Số bị chia  Số chia  Thương  \* Lưu ý:  - Nếu a: b = q thì a = b.q  - Nếu a : b = q và q 0 thì a : q = b.  ***Hoạt động 3:***    ***Luyện tập 4:***    Vậy 139 004 : 236 = 589  **2. Phép chia có dư:**  ***Hoạt động 4:***    Vậy 236 : 12 = 19 ( dư 8)  Tức 236 = 12. 19 + 8  Kết luận:  ***Cho hai số tự nhiên a và b với b 0. Khi đó luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho a = b . q + r. trong đó 0 r b.***  \* Lưu ý:  - Khi r = 0 ta có phép chia hết.  - Khi r 0 ta có phép chia có dư. Ta nói: a chia hết cho b được thương là q và số dư là r.  Kí hiệu: a : b = q ( dư r)    *Ví dụ 4:*  Vì 487 : 45 = 10 ( dư 37) nên xếp đủ 10 xe thì còn thừa 37 người và phải dùng thêm 1 xe nữa để chở hàng hết những người này. |

**C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Học sinh củng cố lại kiến thức thông qua một số bài tập.

**b) Nội dung:** HS dựa vào kiến thức đã học vận dụng làm BT

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- *GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập:* Bài 1 ; Bài 2 ; Bài 3 ( SGK - tr 21)

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành vở và mỗi bài 3 HS lên bảng trình bày.*

**Kết quả :**

**Bài 1 :**

a)  a. 0 = **0**             b) a : 1 = **a**          c) 0 : a = **0**

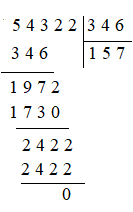
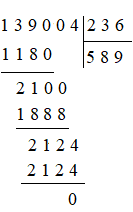
**Bài 2 :**

a) 50 . 347 . 2  = (50 . 2) . 347 = 100 . 347 = 34 700

b) 36 . 97 + 97 . 64 = 97 . (36 + 64) = 97 . 100 = 9 700

c) 157 . 289 - 289 . 57 = 289 . (157 - 57) = 289 . 100 =  28 900

**Bài 3 :**

a) b) c)  

4 0 9

× 2 1 5

2 0 4 5

4 0 9

8 1 8

8 7 9 3 5

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Học sinh thực hiện làm bài tập vận dụng để củng cố và khắc sâu kiến thức.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để làm bài tập.

**c) Sản phẩm:** Kết quả của HS.

**d) Tổ chức thực hiện:**

*- GV yêu cầu HS hoàn thành các bài tập vận dụng :* **Bài 4 ; Bài 5 ; Bài 6**

*- HS tiếp nhận nhiệm vụ, hoàn thành bài tập vào vở, 3 HS trình bày bảng.*

**Bài 4 :**

Đổi: 2 lít = 2000 ml

Bệnh nhân đó cần dùng số gói Oresol là:

2000 : 200 = 10 (gói)

**Bài 5 :**

Ta có:

130 : 45 =  2 dư 40

Vậy đội thanh niên cần thuê ít nhất là 3 xe ô tô.

**Bài 6 :**

Ta có: 210 cm2= 21000 mm2

Số lục lạp có trên một chiếc lá thầu dầu có diện tích khoảng 210 cm2là:

21000 . 500 000 = 10 500 000 000 (lục lạp)

*- GV nhận xét, đánh giá, chuẩn kiến thức.*

**IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức đánh giá** | **Phương pháp**  **đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Ghi Chú** |
| - Đánh giá thường xuyên:  + Sự tích cực chủ động của HS trong quá trình tham gia các hoạt động học tập.  + Sự hứng thú, tự tin, trách nhiệm của HS khi tham gia các hoạt động học tập cá nhân.  + Thực hiện các nhiệm vụ hợp tác nhóm ( rèn luyện theo nhóm, hoạt động tập thể) | - Phương pháp quan sát:  + GV quan sát qua quá trình học tập: chuẩn bị bài, tham gia vào bài học( ghi chép, phát biểu ý kiến, thuyết trình, tương tác với GV, với các bạn,..  + GV quan sát hành động cũng như thái độ, cảm xúc của HS. | - Báo cáo thực hiện công việc.  - Hệ thống câu hỏi và bài tập  - Trao đổi, thảo luận. |  |

**V. HỒ SƠ DẠY HỌC** *(Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)*

**\* HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Ôn lại nội dung kiến thức đã học.

- Hoàn thành nốt các bài tập và làm thêm bài tập 7 + 8 ( SGK - tr21)

- Chuẩn bị và xem trước bài “**Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên**”